

Kiểm tra học phần thuốc mềm - thuốc đặt - K72 (2)

Bài kiểm tra gồm 40 câu hỏi lựa chọn. Tổng thời gian kiểm tra là: 20 phút.

Immersive Reader trong Microsoft Forms cho phép bạn nghe văn bản của tiêu đề biểu mẫu và các câu hỏi được đọc to trong khi theo dõi. Bạn cũng có thể thay đổi khoảng cách của dòng và từ để làm cho chúng dễ đọc hơn, làm nổi bật các phần của lời nói và âm tiết, chọn một từ hoặc dòng từ được đọc to và chọn tùy chọn ngôn ngữ.

Xin chào anh, khi bạn gửi biểu mẫu này, chủ sở hữu sẽ có thể thấy tên và địa chỉ email của bạn.

1.Nhược điểm chính của tá dược thuốc mềm dùng trên da thuộc nhóm dẫn chất cellulose là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Kém ổn định về hóa học
- ☒ **Dễ nhiễm vi sinh vật**
- ☐ Trơn nhón khó rửa sạch
- ☐ Giải phóng dược chất chậm

2.Phương pháp phối hợp dược chất natri diclofenac với tá dược Witepsol H15 khi bào chế thuốc đặt trực tràng là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Nhũ hóa
- ☐ Hòa tan
- ☒ **Phân tán**
- ☐ Hoà tan và nhũ hoá

3.Thuốc mỡ Dalibour được bào chế theo công thức: Đồng sulfat 0,03 g Kẽm sulfat 0,05 g Nước tinh khiết 3,00 g Lanolin khan 5,00 g Vaselin vừa đủ 10,00 g Cách phối hợp dược chất phù hợp nhất là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Phân tán vào hỗn hợp lanolin và vaselin đun chảy, rồi thêm nước
- ☐ Hòa tan vào hỗn hợp lanolin và vaselin đun chảy, rồi thêm nước
- ☒ **Hòa tan trong nước rồi phối hợp vào hỗn hợp tá dược lanolin, vaselin**
- ☐ Phân tán vào nhũ tương gồm nước, lanolin và vaselin

4.Hai nhược điểm chính của hỗn hợp tá dược gel thân nước là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Dễ tách lớp và giải phóng dược chất chậm
- ☒ Dễ bị khô cứng bề mặt và giải phóng dược chất chậm

☐ Dễ nhiễm vi sinh vật và tách lớp

☐ **Dễ nhiễm vi sinh vật và khô cứng bề mặt**

5. Thuốc mềm bảo vệ da và giữ ẩm cho da nên sử dụng tá dược:.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Natri carboxy methyl cellulose

☐ Carbopol

☐ Tinh bột

☐ **Silicon**

6. Nhược điểm của bơ ca cao là:.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Gây kích ứng niêm mạc

☐ Không hòa tan trong niêm dịch

☐ **Có thể gây hiện tượng chậm đông khi bào chế**

☐ Khó phối hợp với dược chất

7. Thuốc đặt trực tràng có tác dụng toàn thân là dạng thuốc thích hợp với: I. Người bệnh dễ bị nôn khi uống thuốc II. Dược chất kích ứng dạ dày khi uống III. Dược chất bị chuyển hoá mạnh trước một qua gan. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ **I, II và III**

☐ I và II

☐ I

☐ II

☐ II và III

8. Nhược điểm của tá dược thuốc mềm nhóm dầu, mỡ, sáp là:.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ **Dễ bị ôi khét.**

☐ Khó bám dính lên da.

☐ Dễ bị khô cứng.

☐ Dễ bị nhiễm nấm mốc

9. Thuốc mỡ tra mắt tetracyclin được bào chế theo công thức: Tetracyclin hydroclorid 0,1 g Lanolin khan 0,7 g Alcol cetylic 0,1 g Parafin 0,2 g Vaseline 8,9 g Chỉ tiêu nào KHÔNG thuộc tiêu chuẩn chất lượng của thuốc?. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Các phân tử kim loại

☐ **pH**

☐ Vô khuẩn

☐ Giới hạn kích thước tiểu phân

10. Hỗn hợp tá dược thuốc mềm dùng trên da có công thức: Carboxy methyl cellulose 300 mg Methyl paraben 18 mg Propyl paraben 2 mg Ethanol 90 % 200 mg Glycerin 1000 mg Nước tinh khiết vừa đủ 10.000 mg Hỗn hợp tá dược trên thuộc nhóm: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Hút

☐ Kem

☐ **Gel**

☐ Thân dầu

11. Thuốc mềm povidon iod có công thức: Povidon iod 1,0 g Polyethylen glycol 400 3,0 g Polyethylen glycol 4000 3,0 g Glycerin 2,0 g Natri lauryl sulfat 0,2 g Nước tinh khiết 0,8 g Khi bào chế, dược chất được phối hợp vào tá dược theo phương pháp: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Nhũ hóa

☐ **Hòa tan**

☐ Phân tán

☐ Trộn đều nhũ hóa

12. Tổ chức sinh lý nào của da là rào cản thẩm dược chất từ thuốc mềm dùng trên da? I. Nang chân lông II. Tuyến bã nhờn III. Lớp sừng trên biểu bì da. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ II

☐ II và III

☐ I và II

☐ **III**

☐ I

13. Tá dược thuốc mềm có khả năng giải phóng dược chất nhanh nhất là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ **Carbopol**
- ☐ Vaseline
- ☐ Sáp ong
- ☐ Silicon

14. Thuốc đặt âm đạo có thành phần: Vitamin A palmitat 150000 IU Butyl hydroxy toluen 1 mg Cremophor RH40 400 mg PEG 1500 800 mg PEG 4000 500 mg Có thể thay thế butyl hydroxy toluen trong thuốc đặt trên bằng: I. Alpha tocopherol II. Rongalite III. Butyl hydroxy anisol. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I
- ☐ **III**
- ☐ II
- ☐ I và III
- ☐ I và II

15. Đặc tính của tá dược thuốc mềm polyethylen glycol dùng trên da là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ **Gây khô da khi dùng kéo dài**
- ☐ Dễ nhiễm khuẩn
- ☐ Giải phóng dược chất chậm
- ☐ Dễ bị thủy phân

16. Thuốc đặt trực tràng ibuprofen có công thức: Ibuprofen 60,0 mg Cholesterol 3,2 mg Aerosil 1,5 mg Witepsol H15 vừa đủ 1 viên Theo Dược điển Việt Nam V, quy định chung về độ rã của thuốc đặt trên là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ ≤ 45 phút
- ☐ ≤ 15 phút
- ☐ **≤ 30 phút**
- ☐ ≤ 60 phút

17. Tá dược thường dùng để giảm hút ẩm trong bào chế thuốc đặt là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ **Silic dioxyd keo**
- ☐ Sắt oxyd

- ☐ Titan dioxyd
- ☐ Magnesi oxyd

18. Vaseline có khả năng hoà tan được: Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Acid benzoic.
- ☐ **Menthol**
- ☐ Tetracylin hydroclorid.
- ☐ Acid salicylic.

19. Mô đích của thuốc mỡ chứa các dược chất có tác dụng bảo vệ da là: I. Lớp sừng II. Lớp thượng bì III. Lớp hạ bì. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I, II và III
- ☐ II
- ☐ I
- ☐ II và III
- ☐ I và II

20. Hỗn hợp tá dược thuốc mỡ có công thức: Lanolin khan 0,7 g Alcol cetylic 0,1 g Parafin 0,2 g Vaseline 8,9 g Ý nào KHÔNG phải là ưu điểm của hỗn hợp tá dược trên: Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Không thuận lợi cho vi sinh vật phát triển
- ☐ Có khả năng thẩm sâu
- ☐ Bám dính tốt
- ☐ **Thế chất ổn định với tác động của nhiệt**

21. Miếng dán chứa dược chất chỉ có tác dụng tại chỗ khi dán lên vùng da nguyên vẹn là: I. Fentanyl II. Capsaicin III. Estradiol. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I và II
- ☐ I
- ☐ **II**
- ☐ III
- ☐ II và III

22. Thuốc mềm có thành phần như sau: Miconazol 0,20 g Tinh bột biến tính 2,00 g Natri sacarin 0,30 g Tween 20 1,00 g Ethanol 95% 2,00 g Glycerin 1,00 g Bột mùi cam 0,01 g Nước tinh khiết vừa đủ 10,00 g Chế phẩm trên thuộc nhóm:.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Kem
- ☒ **Gel**
- ☐ Bột nhào
- ☐ Thuốc mỡ

23. Cần bổ sung chất tăng thấm cho thuốc mềm dùng trên da chứa dược chất nào sau đây?. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Chloramphenicol
- ☐ Kẽm oxyd
- ☐ Lưu huỳnh
- ☒ **Methyl salicylate**

24. Ưu điểm của tá dược thuốc mềm nhóm dầu, mỡ, sáp là:.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Giải phóng dược chất nhanh.
- ☐ Không gây cản trở hoạt động sinh lý bình thường ở da.
- ☐ Dễ rửa sạch.
- ☒ **Dễ bám dính lên da.**

25. Trong bào chế thuốc mềm dùng qua da và niêm mạc, người ta thường dùng hỗn hợp các tá dược để: I. Điều chỉnh thể chất, hình thức của thuốc II. Tăng tuổi thọ của thuốc. III. Kiểm soát mức độ thấm/hấp thu dược chất.. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I và III
- ☐ I
- ☒ **I, II và III**
- ☐ II và III
- ☐ I và II

26. Ưu điểm của thuốc đặt âm đạo có tác dụng tại chỗ là: I. Tập trung dược nồng độ dược chất cao tại đích II. Tránh được tác dụng không mong muốn của thuốc tại chỗ đặt III. Người bệnh có thể tự dùng thuốc theo hướng dẫn. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I, II và III
- ☒ **I và III**
- ☐ I
- ☐ II
- ☐ I và II

27.Lanolin khan có thể trộn đồng nhất, không tách lớp với nước ở tỷ lệ:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ $\geq 300\%$ khối lượng
- ☒ **$\leq 200\%$ khối lượng**
- ☐ 200 – 250% khối lượng
- ☐ 250 - 300% khối lượng

28.Khi đặt trực tràng, dược chất sẽ bị chuyển hóa qua gan lần đầu khi hấp thu qua:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Hệ bạch huyết
- ☐ Tĩnh mạch trực tràng dưới
- ☒ **Tĩnh mạch trực tràng trên**
- ☐ Tĩnh mạch trực tràng giữa

29.Thuốc mềm có thành phần như sau: Miconazol 0,20 g Tinh bột biến tính 2,00 g Natri sacarin 0,30 g Tween 20 1,00 g Ethanol 95% 2,00 g Glycerin 1,00 g Bột mùi cam 0,01 g Nước tinh khiết vừa đủ 10,00 g Tá dược nào KHÔNG làm tăng độ tan dược chất?. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Ethanol
- ☒ **Tinh bột biến tính**
- ☐ Tween 20
- ☐ Glycerin

30.Vai trò chính của sáp ong trong thuốc mỡ là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Tăng độ tan của dược chất
- ☒ Cải thiện độ ổn định của dược chất.

☐ **Điều chỉnh thể chất.**

☐ Cải thiện giải phóng dược chất.

31. Bột nhão là thuốc mỡ có tỷ lệ tiểu phân rắn trong thành phần là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ 1%-10%

☐ 50%-70%

☐ **20%-50%**

☐ 10%-20%

32. Lý do sử dụng tá dược dầu cọ hydrogen hóa trong viên đặt là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Cải thiện khả năng hòa tan của dược chất

☐ Cải thiện hấp thu dược chất

☐ **Cải thiện độ ổn định hóa học cho viên**

☐ Cải thiện độ rã của thuốc

33. Thuốc mỡ có thành phần như sau: Budesonid 0,25 mg Dầu parafin 369,75 mg Parafin 450,00 mg Sáp ong trắng 150,00 mg Dầu thầu dầu hydrogen hóa 30,00 mg Vai trò của dầu parafin là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Tăng thấm cho dược chất

☐ **Điều chỉnh thể chất**

☐ Hòa tan dược chất

☐ Chống oxy hóa

34. Vai trò chính của acid oleic trong thuốc mỡ dùng trên da là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

☐ Điều chỉnh thể chất

☐ Điều chỉnh pH

☐ **Tăng thấm dược chất qua da**

☐ Nhũ hóa

35. Thuốc mỡ dùng trên da Benzosalic có công thức: Acid benzoic 6,00 g Acid salicylic 3,00 g Sáp nhũ hóa 27,30 g Vaseline 31,85 g Dầu parafin 31,85 g Trạng thái phân tán của chế phẩm là: . Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Dung dịch
- ☒ **Hỗn dịch**
- ☐ Hỗn dịch - nhũ tương
- ☐ Nhũ tương

36. Hỗn hợp tá dược kem có ưu điểm là: I. Thể chất mịn màng, hình thức đẹp. II. Dễ bám thành lớp mỏng trên bề mặt da và niêm mạc. III. Bền về trạng thái phân tán .. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ I
- ☐ II và III
- ☒ **I và II**
- ☐ I và III
- ☐ I, II và III

37. Viên đặt trực tràng paracetamol bào chế với tá dược Suppocire có trạng thái phân tán là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☒ **Hỗn dịch**
- ☐ Dung dịch và hỗn dịch.
- ☐ Nhũ tương
- ☐ Dung dịch

38. Ý nào áp dụng đúng với thuốc mềm? I. Có thể chất mềm, đồng nhất II. Dễ bám dính thành lớp mỏng trên bề mặt da và niêm mạc III. Chỉ gây tác dụng tại chỗ ở da và niêm mạc. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ III
- ☐ I
- ☐ II
- ☒ **I và II**
- ☐ II và III

39. Ưu điểm của tá dược Suppocire so với polyethylen glycol trong bào chế thuốc đặt trực tràng là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Thể chất ít thay đổi bởi nhiệt

- ☐ Cải thiện độ tan dược chất
- ☐ **Dịu với niêm mạc hơn**
- ☐ Giải phóng dược chất nhanh

40. Lý do cần trung hòa tá dược gel Carbopol là:. Một lựa chọn.

(1 Điểm)

- ☐ Tăng giải phóng dược chất
- ☐ **Tăng độ nhớt của tá dược**
- ☐ Tăng độ ổn định hóa học của tá dược
- ☐ Tăng tính thấm của dược chất

Gửi

Nội dung này được tạo bởi chủ sở hữu của biểu mẫu. Dữ liệu bạn gửi sẽ được gửi đến chủ sở hữu biểu mẫu. Microsoft không chịu trách nhiệm về quyền riêng tư hoặc thực tiễn bảo mật của khách hàng, bao gồm cả các biện pháp bảo mật của chủ sở hữu biểu mẫu này. Không bao giờ đưa ra mật khẩu của bạn.

Hoạt động trên nền tảng Microsoft Forms

|

[Quyền riêng tư và cookie](#)

| [Điều khoản sử dụng](#)